

Bản án số: 226 /2023/ HN-ST

Ngày: 08 - 9 -2023

“V/v Ly hôn giữa bà H và ông T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

2. Ông **LÝ MINH HÙNG**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **ĐẶNG THỊ THUY DUNG** - Thư ký tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*
Ông **TRẦN VĂN QUỐC**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2023/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155 /2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Liễu H**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà H, ông T xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị Liễu H tại đơn khởi kiện trình bày:* Do mai mối nên bà và ông T tiến đến hôn nhân năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 03/2023 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên vợ chồng thường hay cãi nhau.

Con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 07/9/2003 và Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 03/10/2005 hiện cháu N đã thành niên.

Tài sản chung: Không tranh chấp

Nợ chung: Không có.

Bà H yêu cầu xin ly hôn ông T. Bà yêu cầu nuôi cháu Trọng N1, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T tại biên bản ghi lời khai trình bày: Ông và bà H do mai mối tiến đến hôn nhân, kết hôn năm nào không nhớ. Ông không có đánh bà H chỉ có cãi nhau vì ông quá yêu thương vợ. Ông không đồng ý ly hôn.

Con chung có 02 con tên Nguyễn Trọng N, sinh ngày 07/9/2003 và Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 03/10/2005 hiện cháu N đã thành niên. Nếu ly hôn cháu N1 muốn ở với ai thì ở.

Tài sản chung, nợ chung không có

Tại biên bản hòa giải ông T đồng ý ly hôn với bà H. Đồng ý để bà H nuôi cháu Nhân, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 9, 14, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H với anh T. Giao cháu Nguyễn Trọng N1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt của đương sự: Bà H, ông T có đơn xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà H và ông T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002 trên cơ sở mai mối và sắp đặt của gia đình. Trong quá trình chung sống giữa ông bà có phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 03/2023 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án cả bà H và ông T đều thống nhất ly hôn với nhau. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, ông T thì trình bày không có. Tại Công văn số 02/CV-UBND ngày 04/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã P xác nhận không có tên Trần Thị Liễu H và Nguyễn Văn T trong sổ đăng ký kết hôn xã P nên không có cơ sở xác định bà H và ông T có đăng ký kết hôn. Do ông bà chung sống với nhau từ

2002 dù có đủ điều kiện để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nhưng vẫn không thực hiện nên Hội đồng xét xử căn cứ theo qui định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Nguyễn Trọng N, sinh ngày 07/9/2003 đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 03/10/2005 trong quá trình giải quyết vụ án bà H, ông T thỏa thuận để cho bà H nuôi. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Không tranh chấp

[2.4] Nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[4] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Liễu H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Con chung: Giao con chung chưa thành niên Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 03/10/2005 cho bà Trần Thị Liễu H nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Bà Trần Thị Liễu H phải chịu 300.000đồng án phí DSST. Bà đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012562 ngày 14/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về thời hạn kháng cáo: Bà H, ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

